

(Tiếp theo Công báo điện tử số 76 + 77)

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐT.746	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN	13.700	6.900	5.500
2	ĐT.747A	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN	10.900	5.500	4.400
3	ĐT.747B	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - BÌNH CỐ	14.600	7.300	5.800
4	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2B)	RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP	ĐT.746	13.700	6.900	5.500
5	LÊ QUANG ĐỊNH (ĐH.406)	ĐT.747B (CẦU KHÁNH VÂN)	ĐT.746	13.000	6.500	5.200
6	TRỊNH HOÀI ĐỨC (ĐH.418)	CÂY SỐ 18 (GIÁP ĐT.747A)	ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)	13.100	6.600	5.200
7	ĐÀO DUY ANH (KHÁNH BÌNH 09)	ĐT.747B	NGUYỄN VĂN HỖN	9.500	4.800	3.800
8	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN	VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)	RANH TÂN HIỆP - BÌNH CỐ	7.300	3.700	2.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHUYẾN)					
9	KỶ ĐỒNG (TÂN HIỆP 49)	ĐT.746	TÂN HIỆP 50, TÂN HIỆP 51	7.800	3.900	3.100
10	KHÁNH BÌNH 06	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 750, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.200	4.100	3.300
11	KHÁNH BÌNH 11	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 45)	NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1809, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.200	4.100	3.300
12	KHÁNH BÌNH 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 27)	TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 22)	8.200	4.100	3.300
13	KHÁNH BÌNH 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 31)	TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 21, PHƯỜNG TÂN HIỆP)	8.200	4.100	3.300
14	LÊ THỊ TRUNG (KHÁNH BÌNH 26)	ĐT.746 (CHỢ QUANG VINH 1)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	10.700	5.400	4.300
15	NAM CAO (TÂN HIỆP 07)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 17)	TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 16)	8.000	4.000	3.200
16	NGUYỄN BÌNH (TÂN HIỆP 44)	ĐT.746	TÂN HIỆP 48	7.300	3.700	2.900
17	NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423)	ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)	VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)	7.100	3.600	2.800
18	NGUYỄN TRI	ĐT.746 (NGÃ 3	RANH PHÚ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯƠNG (ĐH.407)	TÂN LONG - PHƯỜNG TÂN HIỆP)	CHÁNH - TÂN HIỆP	8.200	4.100	3.300
19	NGUYỄN VĂN HỖN (KHÁNH BÌNH 05)	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỊNH HOÀI ĐỨC (RANH TRẠI PHONG BẾN SẮN)	11.000	5.500	4.400
20	TÂN HIỆP 03	TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 18)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 19)	7.000	3.500	2.800
21	TÂN HIỆP 04	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 18)	NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423, THỬA ĐẤT SỐ 1128, TỜ BẢN ĐỒ 20)	7.000	3.500	2.800
22	TÂN HIỆP 05	TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 1367, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐƯỜNG D3 KCN NAM TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 1321, TỜ BẢN ĐỒ 18)	7.000	3.500	2.800
23	TÂN HIỆP 06	TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 21	7.000	3.500	2.800
24	TÂN HIỆP 17	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 20)	7.700	3.900	3.100
25	TÂN HIỆP 32	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 691, TỜ BẢN ĐỒ 37)	ĐƯỜNG SỐ 85 KHU LIÊN HỢP DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 206 VÀ	7.000	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			209, TỜ BẢN ĐỒ 37)			
26	TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13	9.700	4.900	3.900
27	TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)	THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13	GIÁP ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP (CÔNG TY KOLON)	8.800	4.400	3.500
28	VĨNH LỢI (ĐH.409)	ĐT.747B (KHÁNH BÌNH)	(RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN	9.200	4.600	3.700
29	XUÂN DIỆU (TÂN HIỆP 20)	NGUYỄN KHUYỄN (THỬA ĐẤT SỐ 1655, TỜ BẢN ĐỒ 20)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 37)	6.700	3.400	2.700
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HUNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HUNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M		11.000	5.500	4.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐỊA BÀN PHƯỜNG CÒN LẠI	TRỞ LÊN				
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CÒN LẠI	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		10.500	5.300	4.200
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI		7.000	3.500	2.800
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI		6.400	3.200	2.600
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP			6.100	3.100	2.400
37	KHÁNH BÌNH 01	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 48)	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 49)	8.000	4.000	3.200
38	KHÁNH BÌNH 02	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1609, TỜ BẢN ĐỒ 44)	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ	8.000	4.000	3.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			45)			
39	KHÁNH BÌNH 03	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 844, TỜ BẢN ĐỒ 49)	7.600	3.800	3.000
40	KHÁNH BÌNH 04	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 383 VÀ 581, TỜ BẢN ĐỒ 49	6.700	3.400	2.700
41	KHÁNH BÌNH 07	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 48)	SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 48)	8.000	4.000	3.200
42	KHÁNH BÌNH 08	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1121, TỜ BẢN ĐỒ 44)	KHÁNH BÌNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 48)	7.100	3.600	2.800
43	KHÁNH BÌNH 10	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1979, TỜ BẢN ĐỒ 44)	THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 44	6.700	3.400	2.700
44	KHÁNH BÌNH 11	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 44)	NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1935, TỜ BẢN ĐỒ 44)	7.100	3.600	2.800
45	KHÁNH BÌNH 11	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 831, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 45)	7.100	3.600	2.800
46	KHÁNH BÌNH 12	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 38	7.100	3.600	2.800
47	KHÁNH BÌNH 15	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 906, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	KHÁNH BÌNH 16	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 31)	KHÁNH BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 31)	7.100	3.600	2.800
49	KHÁNH BÌNH 17	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
50	KHÁNH BÌNH 18	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1210, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 514, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
51	KHÁNH BÌNH 19	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
52	KHÁNH BÌNH 20	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 609, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
53	KHÁNH BÌNH 23	KHÁNH BÌNH 24 (THỬA ĐẤT SỐ 876 TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 37	6.700	3.400	2.700
54	KHÁNH BÌNH 24	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 740, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 939, TỜ BẢN ĐỒ 37	8.500	4.300	3.400
55	KHÁNH BÌNH 25	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 32)	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1165, TỜ BẢN ĐỒ 31)	7.100	3.600	2.800
56	KHÁNH BÌNH 27	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 854, TỜ	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ	7.100	3.600	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 33)	33)			
57	KHÁNH BÌNH 28	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 423, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 33	7.100	3.600	2.800
58	KHÁNH BÌNH 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 33	7.600	3.800	3.000
59	KHÁNH BÌNH 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 29	7.100	3.600	2.800
60	KHÁNH BÌNH 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 30	7.100	3.600	2.800
61	KHÁNH BÌNH 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 165, TỜ BẢN ĐỒ 30)	KHÁNH BÌNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.100	3.600	2.800
62	KHÁNH BÌNH 33	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 29)	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 30)	8.000	4.000	3.200
63	KHÁNH BÌNH 34	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 29 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
64	KHÁNH BÌNH 36	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 34	6.700	3.400	2.700
65	KHÁNH BÌNH 37	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 355,	THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 34)				
66	KHÁNH BÌNH 38	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 496, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 437, 491 VÀ 1133 TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
67	KHÁNH BÌNH 39	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1095, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
68	KHÁNH BÌNH 40	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
69	KHÁNH BÌNH 41	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 737, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 1258 VÀ 158, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
70	KHÁNH BÌNH 42	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
71	KHÁNH BÌNH 45	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 30)	8.500	4.300	3.400
72	KHÁNH BÌNH 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 35 VÀ KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.100	3.600	2.800
73	KHÁNH BÌNH 47	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 36	7.100	3.600	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	KHÁNH BÌNH 49	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 859, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
75	KHÁNH BÌNH 50	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ 41	7.100	3.600	2.800
76	KHÁNH BÌNH 51	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 41	7.600	3.800	3.000
77	KHÁNH BÌNH 52	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1131, TỜ BẢN ĐỒ 47)	KHÁNH BÌNH 51 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 41)	7.100	3.600	2.800
78	KHÁNH BÌNH 53	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 47)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 41)	7.100	3.600	2.800
79	KHÁNH BÌNH 55	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 466 VÀ 519, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
80	KHÁNH BÌNH 56	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
81	KHÁNH BÌNH 57	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 51	7.100	3.600	2.800
82	KHÁNH BÌNH 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 50	7.100	3.600	2.800
83	KHÁNH BÌNH 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.600	3.800	3.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
84	KHÁNH BÌNH 60 (THẠNH PHƯỚC 10)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
85	KHÁNH BÌNH 61	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 1446, TỜ BẢN ĐỒ 46	7.100	3.600	2.800
86	KHÁNH BÌNH 62	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 47)	KHÁNH BÌNH 59 (THỬA ĐẤT SỐ 769, TỜ BẢN ĐỒ 47)	7.100	3.600	2.800
87	KHÁNH BÌNH 63	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.600	3.800	3.000
88	KHÁNH BÌNH 64	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 71 (THỬA ĐẤT SỐ 1436, TỜ BẢN ĐỒ 46)	7.100	3.600	2.800
89	KHÁNH BÌNH 65	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
90	KHÁNH BÌNH 66	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 914, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 68 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 40)	8.500	4.300	3.400
91	KHÁNH BÌNH 67	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1582, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 39	7.100	3.600	2.800
92	KHÁNH BÌNH 68	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33	8.500	4.300	3.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		39)				
93	KHÁNH BÌNH 69	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.000	4.000	3.200
94	KHÁNH BÌNH 70	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 40)	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 39)	7.600	3.800	3.000
95	KHÁNH BÌNH 71	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 945, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 961, TỜ BẢN ĐỒ 46	7.600	3.800	3.000
96	KHÁNH BÌNH 72	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 45)	7.100	3.600	2.800
97	KHÁNH BÌNH 73	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.000	4.000	3.200
98	KHÁNH BÌNH 74	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 45	7.100	3.600	2.800
99	KHÁNH BÌNH 75	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 419 VÀ 769, TỜ BẢN ĐỒ 45	7.100	3.600	2.800
100	KHÁNH BÌNH 76	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 38	7.100	3.600	2.800
101	KHÁNH BÌNH 77	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ	6.700	3.400	2.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 47)	47			
102	KHÁNH BÌNH 78	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 48)	KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 48)	7.100	3.600	2.800
103	KHÁNH BÌNH 79	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 49)	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 837, TỜ BẢN ĐỒ 49)	8.000	4.000	3.200
104	KHÁNH BÌNH 80	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 1126, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
105	TÂN HIỆP 02	TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 13)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.600	2.800	2.200
106	TÂN HIỆP 08	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.300	3.200	2.500
107	TÂN HIỆP 09	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.600	2.800	2.200
108	TÂN HIỆP 10	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.600	2.800	2.200
109	TÂN HIỆP 11	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 811, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.000	2.500	2.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
110	TÂN HIỆP 12	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 3)	TÂN HIỆP 11 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.300	2.700	2.100
111	TÂN HIỆP 13	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
112	TÂN HIỆP 14	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
113	TÂN HIỆP 15	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 860, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.000	3.000	2.400
114	TÂN HIỆP 16	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 11)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.000	3.000	2.400
115	TÂN HIỆP 18	TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1612, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100
116	TÂN HIỆP 19	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1188, TỜ BẢN ĐỒ 20)	TÂN HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 1462, TỜ BẢN ĐỒ 20)	6.000	3.000	2.400
117	TÂN HIỆP 21	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.000	2.500	2.000
118		NGUYỄN	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÂN HIỆP 22	KHUYỄN (THỬA ĐẤT SỐ 999, TỜ BẢN ĐỒ 20)	1614, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.000	3.000	2.400
119	TÂN HIỆP 23	NGUYỄN KHUYỄN (THỬA ĐẤT SỐ 1029, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 1692, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.000	3.000	2.400
120	TÂN HIỆP 24	NGUYỄN KHUYỄN (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.600	2.800	2.200
121	TÂN HIỆP 25	NGUYỄN KHUYỄN (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 28)	KHÁNH BÌNH 14 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 28)	5.300	2.700	2.100
122	TÂN HIỆP 26	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1743, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.600	2.800	2.200
123	TÂN HIỆP 27	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1559, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.300	2.700	2.100
124	TÂN HIỆP 28	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 608, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.000	2.500	2.000
125	TÂN HIỆP 29	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 1084, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
126	TÂN HIỆP 30	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 632, TỜ BẢN ĐỒ	THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ 1260, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.600	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		37)				
127	TÂN HIỆP 31	TÂN HIỆP 30 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
128	TÂN HIỆP 33	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100
129	TÂN HIỆP 34	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 379 VÀ 1164, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.800	2.200
130	TÂN HIỆP 35	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100
131	TÂN HIỆP 36	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.300	2.700	2.100
132	TÂN HIỆP 37	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 796, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.000	2.500	2.000
133	TÂN HIỆP 38	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ 37)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 37)	6.000	3.000	2.400
134	TÂN HIỆP 39	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 26)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 28 VÀ 57, TỜ BẢN ĐỒ	6.000	3.000	2.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			26)			
135	TÂN HIỆP 40	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 27	5.300	2.700	2.100
136	TÂN HIỆP 42	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 26)	NGUYỄN VĂN LINH (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 26)	5.300	2.700	2.100
137	TÂN HIỆP 43	TÂN HIỆP 42 (THỬA ĐẤT SỐ 1018, TỜ BẢN ĐỒ 27)	ĐT. 746 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.300	2.700	2.100
138	TÂN HIỆP 45	TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
139	TÂN HIỆP 46	ĐT. 746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1903, TỜ BẢN ĐỒ 34	6.000	3.000	2.400
140	TÂN HIỆP 47	ĐT. 746 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 34)	5.600	2.800	2.200
141	TÂN HIỆP 48	TÂN HIỆP 47 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
142	TÂN HIỆP 50	KỶ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 521, TỜ BẢN ĐỒ 32	6.000	3.000	2.400
143	TÂN HIỆP 51	KỶ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 52 (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ	5.600	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			BẢN ĐỒ 32)			
144	TÂN HIỆP 52	TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 1319, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.600	2.800	2.200
145	TÂN HIỆP 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 26)	TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 33)	6.000	3.000	2.400
146	TÂN HIỆP 54	KỶ ĐÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.600	2.800	2.200

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		9.000	4.500	3.600
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.500	4.300	3.400
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		5.200	2.600	2.100
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.400	2.200	1.800
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG	BỀ RỘNG MẶT				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐĂNG CŨ)	ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.300	2.200	1.700
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐĂNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.500	1.800	1.400
7	BẠCH ĐĂNG 01	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐĂNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
8	BẠCH ĐĂNG 02	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 1)	CẦU BẠCH ĐĂNG (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.200	2.600	2.100
9	BẠCH ĐĂNG 03	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 567, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
10	BẠCH ĐĂNG 04	BẠCH ĐĂNG 35 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐĂNG 07 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	BẠCH ĐẰNG 05	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.200	2.600	2.100
12	BẠCH ĐẰNG 06	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐẰNG)	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
13	BẠCH ĐẰNG 07	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
14	BẠCH ĐẰNG 08	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 4)	NGHĨA TRANG BÌNH HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
15	BẠCH ĐẰNG 09	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 2)	SÔNG ĐỒNG NAI	4.900	2.500	2.000
16	BẠCH ĐẰNG 10	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 03 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.200	2.600	2.100
17	BẠCH ĐẰNG 11	BẠCH ĐẰNG 31 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
18	BẠCH ĐẰNG 12	ĐƯỜNG TRỤC	BẠCH ĐẰNG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 7)	15 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 7)	5.200	2.600	2.100
19	BẠCH ĐĂNG 13	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
20	BẠCH ĐĂNG 14	BẠCH ĐĂNG 13 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.200	2.600	2.100
21	BẠCH ĐĂNG 15	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 7)	SÔNG ĐỒNG NAI	5.200	2.600	2.100
22	BẠCH ĐĂNG 16	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐĂNG 17 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
23	BẠCH ĐĂNG 17	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 6)	BẠCH ĐĂNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
24	BẠCH ĐĂNG 18	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐĂNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
25	BẠCH ĐĂNG 19	BẠCH ĐĂNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)	BẠCH ĐĂNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)	5.200	2.600	2.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	BẠCH ĐẰNG 20	BẠCH ĐẰNG 32 (UBND XÃ BẠCH ĐẰNG, THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
27	BẠCH ĐẰNG 21	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 9)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 9)	5.200	2.600	2.100
28	BẠCH ĐẰNG 22	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
29	BẠCH ĐẰNG 23	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
30	BẠCH ĐẰNG 24	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.600	2.100
31	BẠCH ĐẰNG 25	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 1599, TỜ BẢN ĐỒ 9)	BẠCH ĐẰNG 33 (BẾN PHÀ TÂN TRẠCH, THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.600	2.100
32	BẠCH ĐẰNG 26	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (CHÙA HUÊ LÂM,	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		THỪA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 13)	SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.600	2.100
33	BẠCH ĐẰNG 27	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 13)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỪA ĐẤT SỐ 215, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.600	2.100
34	BẠCH ĐẰNG 28	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỪA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.200	2.600	2.100
35	BẠCH ĐẰNG 29	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỪA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 16	4.900	2.500	2.000
36	BẠCH ĐẰNG 30	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.200	2.600	2.100
37	BẠCH ĐẰNG 31	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỪA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 9)	5.800	2.900	2.300
38	BẠCH ĐẰNG 32	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.800	2.900	2.300
39	BẠCH ĐẰNG 33	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỪA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.800	2.900	2.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	BẠCH ĐẰNG 34	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.800	2.900	2.300
41	BẠCH ĐẰNG 35	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 1)	SÔNG ĐÔNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.500	2.800	2.200
42	BẠCH ĐẰNG 36	BẠCH ĐẰNG 20 (THỬA ĐẤT SỐ 412, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
43	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.800	3.400	2.700
44	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG	CẦU BẠCH ĐẰNG	CÂY XÃNG HUỖNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	6.800	3.400	2.700
45	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG	CÂY XÃNG HUỖNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.400	2.700	2.200
46	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG	THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12	THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.400	2.700	2.200
47	ĐƯỜNG TRỰC	THỬA ĐẤT SỐ	CÔNG SÂN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG	488, TỜ BẢN ĐỒ 12	GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)	5.400	2.700	2.200
48	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG	CÔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)	CÂY XĂNG HUỶNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.400	2.700	2.200
49	ĐH.411	RANH UYÊN HÙNG CŨ - TÂN MỸ CŨ	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ BẮC TÂN UYÊN	8.800	4.400	3.500
50	ĐH.413	ĐT.746 (CẦU RẠCH RÓ)	SỎ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUẢN)	6.100	3.100	2.400
51	ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D)	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN	6.100	3.100	2.400
52	ĐT.746	RANH UYÊN HÙNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN	6.700	3.400	2.700
53	ĐT.746	RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẦN TÂN THÀNH	RANH XÃ TÂN LẬP HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - PHƯỜNG HỘI NGHĨA THÀNH PHỐ	9.200	4.600	3.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			TÂN UYÊN			
54	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ			8.000	4.000	3.200
55	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CŨ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỘC)	CẦU THỦ BIÊN	RANH XÃ THƯỜNG TÂN-PHƯỜNG TÂN UYÊN	6.100	3.100	2.400
56	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
57	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.600	1.300
58	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT (XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.700	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT (XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.400	1.100
60	TÂN LẬP 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.500	2.800	2.200
61	TÂN LẬP 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 05)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 01	5.500	2.800	2.200
62	TÂN LẬP 03	TÂN LẬP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 01)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.500	2.800	2.200
63	TÂN LẬP 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 976, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.500	2.800	2.200
64	TÂN LẬP 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.500	2.800	2.200
65	TÂN LẬP 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
66	TÂN LẬP 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
67	TÂN LẬP 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 549, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN	5.500	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 9)	ĐỒ 9			
68	TÂN LẬP 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
69	TÂN LẬP 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
70	TÂN LẬP 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
71	TÂN LẬP 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 623, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
72	TÂN LẬP 13	ĐT.746 THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
73	TÂN LẬP 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
74	TÂN LẬP 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.500	2.800	2.200
75	TÂN LẬP 16	ĐT.746 THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
76	TÂN LẬP 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
77	TÂN LẬP 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ	5.500	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 11)	346, TỜ BẢN ĐỒ 11			
78	TÂN LẬP 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
79	TÂN LẬP 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.200	2.600	2.100
80	TÂN LẬP 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.200	2.600	2.100
81	TÂN LẬP 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
82	TÂN LẬP 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ CUỐI ĐẤT TRỊNH ĐÌNH THUẬT	5.200	2.600	2.100
83	TÂN LẬP 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG CỦA NÔNG TRƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.500	2.800	2.200
84	TÂN LẬP 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.600	2.100
85	TÂN LẬP 26	ĐT.746 (ĐẤT BÀ VÕ THỊ BIỂN)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.200	2.600	2.100
86	TÂN LẬP 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ	5.500	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 10)	14			
87	TÂN LẬP 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.200	2.600	2.100
88	TÂN LẬP 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.200	2.600	2.100
89	TÂN LẬP 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
90	TÂN LẬP 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.200	2.600	2.100
91	TÂN LẬP 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.200	2.600	2.100
92	TÂN LẬP 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
93	TÂN LẬP 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 9)	CÔNG TY TRIỆU PHÚ LỘC (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.500	2.800	2.200
94	TÂN LẬP 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
95	TÂN LẬP 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
96	TÂN LẬP 37	ĐT.746 (VĂN PHÒNG ÁP 2)	CÔNG TY TNHH HOÀNG SƠN	5.200	2.600	2.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
97	TÂN LẬP 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.500	2.800	2.200
98	TÂN LẬP 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
99	TÂN LẬP 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.200	2.600	2.100
100	TÂN LẬP 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 07)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 07	5.500	2.800	2.200
101	TÂN MỸ 01	ĐT.746 (ĐÌNH THÂN, THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 46)	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
102	TÂN MỸ 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 47	4.500	2.300	1.800
103	TÂN MỸ 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 46)	ĐH.414	4.500	2.300	1.800
104	TÂN MỸ 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 496 VÀ 497, TỜ BẢN ĐỒ 47	4.500	2.300	1.800
105	TÂN MỸ 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 56)	NGHĨA TRANG NHÂN DÂN	4.500	2.300	1.800
106	TÂN MỸ 06	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ	GIÁP BÀU NỎ (ĐẤT CÔNG	4.500	2.300	1.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 57)	UBND XÃ)			
107	TÂN MỸ 07	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 57)	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
108	TÂN MỸ 08	ĐH.413 (GÒ ĐÒN, THỬA ĐẤT 305, TỜ BẢN ĐỒ 49)	TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800
109	TÂN MỸ 09	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.200	2.600	2.100
110	TÂN MỸ 10	ĐH.413 (MIẾU BÀ CÂY CẨM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800
111	TÂN MỸ 11	TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
112	TÂN MỸ 12	ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUẢN)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)	4.500	2.300	1.800
113	TÂN MỸ 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 789, TỜ BẢN ĐỒ 36)	TRƯỜNG SĨ QUAN CÔNG BINH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
114			RANH PHƯỜNG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÂN MỸ 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 45)	UYÊN HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
115	TÂN MỸ 18	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 58)	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
116	TÂN MỸ 19	TÂN MỸ 03 (THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 47)	TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800
117	HAI TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ MỚI (UYÊN HƯNG)			26.200	13.100	10.500
118	ĐT.746	CẦU TÂN HỘI (RANH TÂN VĨNH HIỆP - TÂN HIỆP)	NGÃ 3 BÌNH HÓA (GIÁP ĐT 747A)	13.700	6.900	5.500
119	ĐT.746	ĐT.747A (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN)	HUỶNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	18.100	9.100	7.200
120	ĐT.746	HUỶNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ	12.300	6.200	4.900
121	ĐT.747A	RANH UYÊN HƯNG - KHÁNH BÌNH + ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC	CẦU RẠCH TRE	12.200	6.100	4.900
122	ĐT.747A	CẦU RẠCH TRE	ĐT.746 (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN)	16.400	8.200	6.600
123	ĐT.747A	ĐT.746 (NGÃ 3	TỔ HỮU (DỐC	13.600	6.800	5.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BUÙ ĐIỆN)	BÀ NGHĨA)			
124	ĐT.747A	TỔ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)	ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG TÂN UYÊN)	14.000	7.000	5.600
125	ĐƯỜNG SỐ 13 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HUNG	ĐT.747A	ĐƯỜNG SỐ 8 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HUNG	29.200	14.600	11.700
126	ĐƯỜNG SỐ 3, 5 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HUNG	ĐT.747A	TRƯỜNG THỊ NỖ	24.300	12.200	9.700
127	HUỖNH THỊ CHÁU	ĐT.747A (TRỤ SỞ KHỎI MẶT TRẦN – ĐOÀN THỂ PHƯỜNG UYÊN HUNG - KHU PHỐ 2)	ĐT.747A (KHU PHỐ 1 - PHƯỜNG UYÊN HUNG)	9.700	4.900	3.900
128	HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	ĐT.746 (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	TỔ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)	13.100	6.600	5.200
129	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)	ĐT.747A (QUÁN ÔNG TỬ)	ĐT.746 (DỐC CÂY QUÉO)	9.400	4.700	3.800
130	TỔ HỮU (ĐH.412)	HUỖNH VĂN NGHỆ (NGÃ	ĐT.747A (DỐC BÀ NGHĨA)	14.400	7.200	5.800
131	UYÊN HUNG 01 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 21)	HUỖNH THỊ CHÁU (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 28)	17.600	8.800	7.000
132	UYÊN HUNG 05	ĐT.747A (THỬA	HUỖNH THỊ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ)	ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 22)	CHÂU (THỪA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 28)	17.600	8.800	7.000
133	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ THƯỜNG MẠI UYÊN HƯNG			17.700	8.900	7.100
134	ĐOÀN THỊ LIÊN	TRƯỜNG THỊ NỎ (KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	7.900	4.000	3.200
135	ĐT.746B	ĐT.746	ĐT.747A	11.200	5.600	4.500
136	ĐT.746B	ĐT.747A	HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	9.800	4.900	3.900
137	ĐT.746B	HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	HẾT THỪA 1352 TỜ 43 UYÊN HƯNG CŨ	6.900	3.500	2.800
138	HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.411)	TỔ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)	RANH TÂN MỸ - UYÊN HƯNG	13.000	6.500	5.200
139	TRƯỜNG THỊ NỎ	ĐT.746B (KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	7.900	4.000	3.200
140	UYÊN HƯNG 02 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 1)	ĐT.747A	HUỖNH THỊ CHÂU	7.900	4.000	3.200
141	UYÊN HƯNG 06 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 2)	ĐT.747A	UYÊN HƯNG 08	7.900	4.000	3.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
142	UYÊN HƯNG 08 (ĐƯỜNG PHỐ)	HUỖNH THỊ CHÁU	UYÊN HƯNG 05	8.300	4.200	3.300
143	UYÊN HƯNG 11 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (QUÁN ÚT KỊCH)	HẾT KHU TẬP THỂ NGÂN HÀNG	7.900	4.000	3.200
144	ĐƯỜNG VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG	ĐT.747A	THỬA ĐẤT SỐ 479 VÀ 832, TỜ BẢN ĐỒ 52	7.700	3.900	3.100
145	LÊ QUÝ ĐÔN (ĐH.421)	ĐT.747A (GÒ TƯỢNG)	TỔ HỮU (VÀNH ĐAI ĐH.412)	10.900	5.500	4.400
146	LÊ THỊ CỘNG	ĐT.747A (CÔNG TY BAYER)	TỔ HỮU (ĐH.412)	10.900	5.500	4.400
147	UYÊN HƯNG 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 26)	UYÊN HƯNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 47)	7.700	3.900	3.100
148	UYÊN HƯNG 12 (TRƯỜNG THỊ NỞ NỔI DÀI)	ĐT.746B	PHAN ĐÌNH PHÙNG	7.700	3.900	3.100
149	UYÊN HƯNG 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 59	9.800	4.900	3.900
150	UYÊN HƯNG 13	THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 59	UYÊN HƯNG 46 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 59)	7.700	3.900	3.100
151	UYÊN HƯNG 28	TỔ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30	9.800	4.900	3.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
152	UYÊN HƯNG 28	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30	RANH KHU CÔNG NGHIỆP	7.700	3.900	3.100
153	UYÊN HƯNG 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 127 VÀ 626, TỜ BẢN ĐỒ 59 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 30	9.800	4.900	3.900
154	UYÊN HƯNG 52	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 52)	SÔNG ĐỒNG NAI	9.800	4.900	3.900
155	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
156	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
157	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	4.300	3.400
158	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.900	4.000	3.200
159	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 371, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	5.300	2.700	2.100
160	UYÊN HƯNG 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 26)	CHÙA ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 26)	6.000	3.000	2.400
161	UYÊN HƯNG 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.300	3.200	2.500
162	UYÊN HƯNG 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.800	2.200
163	UYÊN HƯNG 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 22 VÀ 82, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.300	2.700	2.100
164	UYÊN HƯNG 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 348, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.300	2.700	2.100
165	UYÊN HƯNG 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.300	2.700	2.100
166	UYÊN HƯNG 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 15)	HUỶNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 202,	6.000	3.000	2.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			TỜ BẢN ĐỒ 32)			
167	UYÊN HƯNG 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 14)	UYÊN HƯNG 19 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 43)	6.000	3.000	2.400
168	UYÊN HƯNG 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 45	5.300	2.700	2.100
169	UYÊN HƯNG 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 45	5.300	2.700	2.100
170	UYÊN HƯNG 23	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 43	5.300	2.700	2.100
171	UYÊN HƯNG 25	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 1826, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 46	5.300	2.700	2.100
172	UYÊN HƯNG 26	TÙ VẤN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 2189, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.300	2.700	2.100
173	UYÊN HƯNG 29	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 33)	UYÊN HƯNG 30 (THỬA ĐẤT SỐ 527, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.000	2.500	2.000
174	UYÊN HƯNG 30	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 279,	THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 33	5.000	2.500	2.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỔ BẢN ĐỒ 33)				
175	UYÊN HƯNG 31	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 58)	RANH XÃ TÂN LẬP (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 56)	4.700	2.400	1.900
176	UYÊN HƯNG 32	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
177	UYÊN HƯNG 33	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
178	UYÊN HƯNG 34	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
179	UYÊN HƯNG 37	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.600	2.800	2.200
180	UYÊN HƯNG 38	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 38)	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 50))	6.700	3.400	2.700
181	UYÊN HƯNG 39	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 4 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.600	2.800	2.200
182	UYÊN HƯNG 40	LÊ THỊ CỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 381, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.600	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 41)				
183	UYÊN HƯNG 41	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.600	2.800	2.200
184	UYÊN HƯNG 42	TỔ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
185	UYÊN HƯNG 42	THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34	UYÊN HƯNG 44 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 34)	5.000	2.500	2.000
186	UYÊN HƯNG 43	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.600	2.800	2.200
187	UYÊN HƯNG 44	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 298, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
188	UYÊN HƯNG 45	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 22)	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	5.300	2.700	2.100
189	UYÊN HƯNG 47	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.300	2.700	2.100
190	UYÊN HƯNG 48	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 59	5.300	2.700	2.100
191	UYÊN HƯNG 49	NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 40)	UYÊN HƯNG 50 (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 39)	5.300	2.700	2.100
192	UYÊN HƯNG 50	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 38)	281, TỜ BẢN ĐỒ 39	6.000	3.000	2.400
193	UYÊN HƯNG 50	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39	NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 874, TỜ BẢN ĐỒ 49)	5.300	2.700	2.100
194	UYÊN HƯNG 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.000	2.500	2.000
195	UYÊN HƯNG 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1061, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.000	2.500	2.000
196	UYÊN HƯNG 54 (KHÁNH BÌNH 44)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 54)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 51)	6.300	3.200	2.500
197	UYÊN HƯNG 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
198	UYÊN HƯNG 56	ĐT.746B (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.300	2.700	2.100
199	UYÊN HƯNG 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
200	UYÊN HƯNG 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
201	UYÊN HƯNG 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 59	5.300	2.700	2.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
202	UYÊN HƯNG 60	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 1379, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
203	UYÊN HƯNG 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 51)	THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.000	2.500	2.000
204	UYÊN HƯNG 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.300	2.700	2.100
205	UYÊN HƯNG 63 (KHÁNH BÌNH 33)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 51)	UYÊN HƯNG 38 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50)	6.000	3.000	2.400
206	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG CŨ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.000	3.000	2.400
207	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG CŨ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.400	2.700	2.200
208	TÂN LẬP 42	TỪ ĐT.746 (THỬA SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA SỐ 5, TỜ BẢN	5.500	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		SỐ 10)	ĐÔ SỐ 10)			
209	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP- PHƯỜNG TÂN UYÊN	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800
210	PHAN ĐÌNH PHÙNG (ĐH 425)	ĐT.747A (CẦU RẠCH TRE)	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)	8.000	4.000	3.200
211	TỪ VĂN PHƯỚC	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH 422)	TỔ HỮU (ĐH. 412)	6.000	3.000	2.400

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỘ BẠCH ĐẰNG)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		9.000	4.500	3.600
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỘ BẠCH ĐẰNG)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.500	4.300	3.400
3	THẠNH HỘI 01	CẦU THẠNH HỘI	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA ĐẤT SỐ 39 VÀ 47, TỜ BẢN ĐỒ 5)	7.600	3.800	3.000
4	THẠNH HỘI 02	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 2)	6.100	3.100	2.400
5	THẠNH HỘI 03	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.100	3.100	2.400
6	THẠNH HỘI 04	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA	TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI	7.600	3.800	3.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐẤT SỐ 47 VÀ 576, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5)			
7	THẠNH HỘI 04	TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẾN ĐÒ ÁP THẠNH HIỆP (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.100	3.100	2.400
8	THẠNH HỘI 05	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 4)	SÔNG ĐÔNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.900	3.000	2.400
9	THẠNH HỘI 05	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.900	3.000	2.400
10	THẠNH HỘI 05	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.700	2.400	1.900
11	THẠNH HỘI 06	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4	4.100	2.100	1.600
12	THẠNH HỘI 06	THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 4)	3.800	1.900	1.500
13	THẠNH HỘI 07	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 856, TỜ BẢN ĐỒ 4)	TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠNH HỘI (THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.400	2.200	1.800
14	THẠNH HỘI 08	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 4	3.800	1.900	1.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		4)				
15	THẠNH HỘI 08	THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 4	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 822, TỜ BẢN ĐỒ 4)	3.800	1.900	1.500
16	THẠNH HỘI 09	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH HỘI 10 (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 5)	4.100	2.100	1.600
17	THẠNH HỘI 10	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 5)	4.700	2.400	1.900
18	THẠNH HỘI 11	THẠNH HỘI 10 (THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.100	2.100	1.600
19	THẠNH HỘI 12	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.500	1.800	1.400
20	THẠNH HỘI 13	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.500	1.800	1.400
21	THẠNH HỘI 14	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2	3.800	1.900	1.500
22	THẠNH HỘI 14	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 2)	3.800	1.900	1.500
23	THẠNH HỘI 15	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN	3.800	1.900	1.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		2)	ĐỒ 2)			
24	THẠNH HỘI 16	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 1)	3.800	1.900	1.500
25	THẠNH HỘI 17	THẠNH HỘI 11 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.100	2.100	1.600
26	THẠNH HỘI 22	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THẠNH HỘI 09 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.800	1.900	1.500
27	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CHỢ TÂN PHƯỚC KHÁNH			13.100	6.600	5.200
28	ĐH.426	ĐT.747A (TRƯỚC UBND P.THÁI HOÀ)	ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG)	12.100	6.100	4.800
29	ĐT.746	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH (CẦU HỒ ĐẠ)	19.000	9.500	7.600
30	ĐT.746	CẦU HỒ ĐẠ	CẦU TÂN HỘI	16.400	8.200	6.600
31	ĐT.747A	RANH TỈNH ĐÔNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP)	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	13.600	6.800	5.400
32	ĐT.747A	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC)	10.900	5.500	4.400
33	ĐT.747B	RANH TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG AN	ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	13.900	7.000	5.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHÚ				
34	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	VÕ THỊ SÁU	14.000	7.000	5.600
35	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800
36	LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)	ĐT.746 (NGÃ 3 BỌT SÁI)	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO (HƯỚNG NGÃ TƯ BÌNH CHUẨN)	19.000	9.500	7.600
37	TÔ VĨNH ĐIỆN (ĐH.417)	ĐT.746	CẦU XÉO	14.600	7.300	5.800
38	TÔ VĨNH ĐIỆN (ĐH.417)	CẦU XÉO	ĐT.747B	12.800	6.400	5.100
39	TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	17.200	8.600	6.900
40	CAO BÁ QUÁT (TÂN PHƯỚC KHÁNH 22)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	7.700	3.900	3.100
41	ĐẶNG THÙY TRÂM (TÂN PHƯỚC KHÁNH 25, TÂN PHƯỚC KHÁNH 26)	ĐT.746 (CỔNG CÔNG XI)	TÔ VĨNH ĐIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)	7.700	3.900	3.100
42	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU THANH HỘI			11.200	5.600	4.500
43	TÂN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 7)	7.400	3.700	3.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	RANH THUẬN AN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 12)	8.000	4.000	3.200
45	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	GIÁP PHƯỜNG THUẬN AN	GIAO BÌNH CHUÂN 15 (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 11)	8.500	4.300	3.400
46	TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)	THÁI HÒA 50	CẦU THANH HỘI (THÁI HÒA - THẠNH PHƯỚC)	13.100	6.600	5.200
47	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐH.405)	ĐT.746	RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH - TÂN VĨNH HIỆP	8.100	4.100	3.200
48	VÕ THỊ SÁU (ĐH.402)	LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)	ĐT.747B (TỈNH LỘ 11)	12.700	6.400	5.100
49	BÙI VĂN BÌNH (THẠNH PHƯỚC 03)	ĐT.747A (NGÃ 3 CÔNG ĐÌNH TÂN LƯƠNG)	GIÁP SUỐI CÁI	6.800	3.400	2.700
50	DƯ KHÁNH (THẠNH PHƯỚC 25)	ĐT.747A (CÔNG CHÙA HƯNG LONG)	ĐT.747A (CÔNG ĐÌNH DƯ KHÁNH)	7.100	3.600	2.800
51	ĐH.404 (PHAN ĐÌNH GIÓT)	ĐT.746 (GÓC GÒN)	RANH TÂN VĨNH HIỆP - PHÚ TÂN	8.400	4.200	3.400
52	HÀN MẶC TỬ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 13)	ĐT.746 (NGÃ 3 NAM VIỆT)	LÝ TỰ TRỌNG (CÂY XĂNG)	6.800	3.400	2.700
53	HỒ THIÊN NHÂN (THẠNH PHƯỚC 01)	ĐT.747A (NGÃ 3 ĐƯỜNG KHU TĐC CẢNG)	KHÔNG TIẾP GIÁP SÔNG ĐÔNG NAI (GIÁP THỬA			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		THẠNH PHƯỚC)	212 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10 THẠNH PHƯỚC CŨ)	6.900	3.500	2.800
54	HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39)	VÕ THỊ SÁU (CÔNG 7 MẪU)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 15	8.900	4.500	3.600
55	HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39, NHÁNH)	HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 15, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH)	THỬA ĐẤT SỐ 66, 168 VÀ 852, TỜ BẢN ĐỒ 8 (PHƯỜNG THÁI HÒA)	8.900	4.500	3.600
56	HUỖNH VĂN CÙ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 33)	TÔ VĨNH DIỆN (TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHƯỚC KHÁNH B)	VÕ THỊ SÁU (TRƯỜNG THCS TÂN PHƯỚC KHÁNH)	8.900	4.500	3.600
57	LÃNH BÌNH THẮNG (TÂN PHƯỚC KHÁNH 54)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	7.000	3.500	2.800
58	LƯƠNG ĐÌNH CỬA (TÂN PHƯỚC KHÁNH 28)	VÕ THỊ SÁU	TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)	7.900	4.000	3.200
59	NGUYỄN ĐỨC THUẬN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 30)	TÔ VĨNH DIỆN (KM 1 + 900)	TÔ VĨNH DIỆN (KM 2 + 250)	9.400	4.700	3.800
60	TÂN PHƯỚC KHÁNH 07	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 1318, TỜ 4)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.900	4.000	3.200
61	TÂN PHƯỚC	TÂN PHƯỚC KHÁNH 7 (THỬA ĐẤT	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ	7.900	4.000	3.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHÁNH 32	SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẢN ĐỒ 10)			
62	TÂN PHƯỚC KHÁNH 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.900	4.000	3.200
63	THẠNH PHƯỚC 08	ĐT.747A (NGÃ 3 ĐÔI 16)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 01	7.900	4.000	3.200
64	THẠNH PHƯỚC 15	ĐT.747A (NGÃ 3 GÒ TRẮC)	THỬA ĐẤT SỐ 795, 501 VÀ 502, TỜ BẢN ĐỒ 05	7.900	4.000	3.200
65	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐH.405)	SUỐI CHỢ (RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH)	ĐH.404 (RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	7.300	3.700	2.900
66	TRẦN VĂN ON (TÂN PHƯỚC KHÁNH 52)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐÔI DIỆN VĂN PHÒNG KHU PHỐ KHÁNH LỘC)	TÔ VĨNH DIỆN	7.900	4.000	3.200
67	TRINH CÔNG SƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 10)	LÝ TỰ TRỌNG	VÕ THỊ SÁU	11.800	5.900	4.700
68	YẾT KIỀU (TÂN PHƯỚC KHÁNH 01, TÂN PHƯỚC KHÁNH 02)	ĐT.746	LÝ TỰ TRỌNG	7.000	3.500	2.800
69	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HÙNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HIỆP (CŨ)					
70	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HÙNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
71	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	4.300	3.400
72	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.900	4.000	3.200
73	ĐƯỜNG ÔNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN	6.500	3.300	2.600
74	ĐƯỜNG ÔNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16)	7.000	3.500	2.800
75	TÂN PHƯỚC KHÁNH 01	YẾT KIÊU (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.800	3.400	2.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
76	TÂN PHƯỚC KHÁNH 03	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8)	HÀN MẠC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
77	TÂN PHƯỚC KHÁNH 04	HÀN MẠC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 820, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
78	TÂN PHƯỚC KHÁNH 05	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 948, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 04 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
79	TÂN PHƯỚC KHÁNH 06	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 35)	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 28)	7.000	3.500	2.800
80	TÂN PHƯỚC KHÁNH 08	TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 720, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.800	3.400	2.700
81	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 37	7.000	3.500	2.800
82	TÂN PHƯỚC KHÁNH 11	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 8)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1183, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.800	3.400	2.700
83	TÂN PHƯỚC KHÁNH 12	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.800	3.400	2.700
84		LÝ TỰ TRỌNG	TÂN PHƯỚC			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÂN PHƯỚC KHÁNH 14	(THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ 9)	KHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.800	3.400	2.700
85	TÂN PHƯỚC KHÁNH 15	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 442, TỜ 13)	TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.800	3.400	2.700
86	TÂN PHƯỚC KHÁNH 16	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.800	3.400	2.700
87	TÂN PHƯỚC KHÁNH 16	THỬA ĐẤT SỐ 1373, TỜ BẢN ĐỒ 9	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 9)	7.000	3.500	2.800
88	TÂN PHƯỚC KHÁNH 17	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1195, TỜ BẢN ĐỒ 9)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 551, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.800	3.400	2.700
89	TÂN PHƯỚC KHÁNH 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 25	7.000	3.500	2.800
90	TÂN PHƯỚC KHÁNH 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 905, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24	7.000	3.500	2.800
91	TÂN PHƯỚC KHÁNH 20	CAO BÁ QUÁT (THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 24)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 19 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 24	7.000	3.500	2.800
92	TÂN PHƯỚC KHÁNH 23	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ	LƯƠNG ĐÌNH CỬA (THỬA	7.000	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		878, TỜ BẢN ĐỒ 4)	ĐẤT SỐ 331, TỜ BẢN ĐỒ 4)			
93	TÂN PHƯỚC KHÁNH 24	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.800	3.400	2.700
94	TÂN PHƯỚC KHÁNH 25	ĐẶNG THUY TRÂM (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 18	6.800	3.400	2.700
95	TÂN PHƯỚC KHÁNH 27	TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1510, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 4	7.000	3.500	2.800
96	TÂN PHƯỚC KHÁNH 29	HUỖNH VĂN CÙ (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 9)	LƯƠNG ĐÌNH CỬA (THỬA ĐẤT SỐ 1357, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.800	3.400	2.700
97	TÂN PHƯỚC KHÁNH 31	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.800	3.400	2.700
98	TÂN PHƯỚC KHÁNH 34	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1666, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1403, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.800	3.400	2.700
99	TÂN PHƯỚC KHÁNH 35	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 16)	8.200	4.100	3.300
100	TÂN PHƯỚC KHÁNH 36	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1336, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH PHƯỜNG THÁI HÒA	7.000	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
101	TÂN PHƯỚC KHÁNH 37	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09	7.000	3.500	2.800
102	TÂN PHƯỚC KHÁNH 38	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 13)	7.000	3.500	2.800
103	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 212 VÀ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
104	TÂN PHƯỚC KHÁNH 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 25)	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.000	3.500	2.800
105	TÂN PHƯỚC KHÁNH 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 7)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.800	3.400	2.700
106	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
107	TÂN PHƯỚC KHÁNH 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.800	3.400	2.700
108	TÂN PHƯỚC KHÁNH 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 47 (THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ	6.800	3.400	2.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			BẢN ĐỒ 25)			
109	TÂN PHƯỚC KHÁNH 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 20	7.000	3.500	2.800
110	TÂN PHƯỚC KHÁNH 48	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.800	3.400	2.700
111	TÂN PHƯỚC KHÁNH 49	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 644, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.800	3.400	2.700
112	TÂN PHƯỚC KHÁNH 50	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 717, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.800	3.400	2.700
113	TÂN PHƯỚC KHÁNH 51	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 6)	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 359, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.800	3.400	2.700
114	TÂN PHƯỚC KHÁNH 53	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1604, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.800	3.400	2.700
115	TÂN VĨNH HIỆP 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1277, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.900	3.000	2.400
116	TÂN VĨNH HIỆP 01	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 6)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2, THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.000	2.500	2.000
117	TÂN VĨNH HIỆP 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN	5.600	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 13)	ĐỒ 15			
118	TÂN VĨNH HIỆP 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 01 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.900	3.000	2.400
119	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 1)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 19)	5.300	2.700	2.100
120	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.300	2.700	2.100
121	TÂN VĨNH HIỆP 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.600	2.800	2.200
122	TÂN VĨNH HIỆP 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1258, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.900	3.000	2.400
123	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 1)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.300	2.700	2.100
124	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1354, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 13) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
125	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1097, TỜ BẢN ĐỒ 18)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5, (THỬA ĐẤT SỐ 1332, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.700	2.100
126	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11, THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.700	2.100
127	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 10)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)	KHÔNG TIẾP GIÁP TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2)	5.300	2.700	2.100
128	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.300	2.700	2.100
129	TÂN VĨNH HIỆP 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 344, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 613, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.900	3.000	2.400
130	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 2)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4, THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.300	2.700	2.100
131	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN VĨNH HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.300	2.700	2.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 14)	20)			
132	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 6)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.300	2.700	2.100
133	TÂN VĨNH HIỆP 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1093, TỜ BẢN ĐỒ 19)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.900	3.000	2.400
134	TÂN VĨNH HIỆP 07 (NHÁNH 10)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1399, TỜ BẢN ĐỒ 18)	TÂN VĨNH HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
135	TÂN VĨNH HIỆP 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1218, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.600	2.800	2.200
136	TÂN VĨNH HIỆP 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.600	2.800	2.200
137	TÂN VĨNH HIỆP 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1245, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 21	5.900	3.000	2.400
138	TÂN VĨNH HIỆP 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 242, TỜ BẢN ĐỒ 19)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 19)	5.600	2.800	2.200
139	TÂN VĨNH HIỆP 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.600	2.800	2.200
140	TÂN VĨNH HIỆP 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 811, TỜ BẢN	5.600	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 25)	ĐỒ 25			
141	TÂN VĨNH HIỆP 14	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1145, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.600	2.800	2.200
142	TÂN VĨNH HIỆP 15	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1025, TỜ BẢN ĐỒ 24)	TÂN VĨNH HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 649, TỜ BẢN ĐỒ 25)	5.300	2.700	2.100
143	TÂN VĨNH HIỆP 16	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.600	2.800	2.200
144	TÂN VĨNH HIỆP 17	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.405 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
145	TÂN VĨNH HIỆP 18	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.600	2.800	2.200
146	TÂN VĨNH HIỆP 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 13)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1249, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.000	2.500	2.000
147	TÂN VĨNH HIỆP 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.300	2.700	2.100
148	TÂN VĨNH HIỆP 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1939, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
149	TÂN VĨNH HIỆP 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 345,	5.300	2.700	2.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			TỜ BẢN ĐỒ 13)			
150	TÂN VĨNH HIỆP 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 445, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
151	TÂN VĨNH HIỆP 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
152	TÂN VĨNH HIỆP 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1044, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.300	2.700	2.100
153	TÂN VĨNH HIỆP 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.800	2.200
154	TÂN VĨNH HIỆP 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 885, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.300	2.700	2.100
155	TÂN VĨNH HIỆP 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.000	2.500	2.000
156	THÁI HÒA 56	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	3.500	2.800
157	THÁI HÒA 57	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
158	THÁI HÒA 58	THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
159	THÁI HÒA 59	THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 629, TỜ	7.000	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 12)	BẢN ĐỒ 12)			
160	THÁI HÒA 60	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
161	THÁI HÒA 61	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
162	THÁI HÒA 62	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 801, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.400	3.700	3.000
163	THÁI HÒA 63	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
164	THÁI HÒA 64	THÁI HÒA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.000	3.500	2.800
165	THÁI HÒA 65	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 552, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 559, TỜ BẢN ĐỒ 11	7.000	3.500	2.800
166	THÁI HÒA 66	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
167	THÁI HÒA 67	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
168	THÁI HÒA 68	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ	7.000	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		954, TỜ BẢN ĐỒ 11)	12			
169	THÁI HÒA 69	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 75 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.300	2.600
170	THÁI HÒA 70	THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1570, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
171	THÁI HÒA 71	THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1297, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
172	THÁI HÒA 72	THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1105, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 1226, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
173	THÁI HÒA 73	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 72 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.300	2.600
174	THÁI HÒA 74	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 685, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
175	THÁI HÒA 75	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1583, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 69 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.000	3.500	2.800
176	THÁI HÒA 76	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
177	THÁI HÒA 77	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1191,	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ	7.000	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 8)	918, TỜ BẢN ĐỒ 8)			
178	THÁI HÒA 78	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.500	3.300	2.600
179	THÁI HÒA 79	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1076, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.500	3.300	2.600
180	THÁI HÒA 80	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.500	3.800	3.000
181	THÁI HÒA 81	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.500	3.300	2.600
182	THÁI HÒA 82	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.500	3.300	2.600
183	THÁI HÒA 83	THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 8 VÀ RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH	7.000	3.500	2.800
184	THÁI HÒA 84	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1358, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THÁI HÒA 83 (THỬA ĐẤT SỐ 1652, TỜ BẢN ĐỒ 9)	7.000	3.500	2.800
185	THÁI HÒA 85	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1548, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 9)				
186	THÁI HÒA 86	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 194, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 85 (THỬA ĐẤT SỐ 594, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.300	2.600
187	THÁI HÒA 87	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.500	3.300	2.600
188	THÁI HÒA 88	THÁI HÒA 89 (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
189	THÁI HÒA 89	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1433, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 6 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 1032, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
190	THÁI HÒA 90	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 718, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
191	THÁI HÒA 91	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 183 VÀ 181, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
192	THÁI HÒA 92	THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1688, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1056, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
193	THÁI HÒA 93	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1411, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
194		ĐT.747B (THỬA	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÁI HÒA 94	ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 5)	214, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.500	3.300	2.600
195	THÁI HÒA 95	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 8)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 7)	7.000	3.500	2.800
196	THÁI HÒA 96	THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 7	6.500	3.300	2.600
197	THÁI HÒA 97	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 306, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 907, TỜ BẢN ĐỒ 7)	6.500	3.300	2.600
198	THÁI HÒA 98	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 7	6.500	3.300	2.600
199	THÁI HÒA 100	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 2)	7.400	3.700	3.000
200	THÁI HÒA 101	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2)	SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
201	THÁI HÒA 102	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
202	THÁI HÒA 103	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
203		THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ	THỬA ĐẤT SỐ 351 VÀ 342, TỜ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÁI HÒA 104	391, TỜ BẢN ĐỒ 3)	BẢN ĐỒ 3	6.500	3.300	2.600
204	THÁI HÒA 105	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 1206, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.500	3.300	2.600
205	THÁI HÒA 106	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.300	2.600
206	THẠNH PHƯỚC 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1239, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1763, 863 VÀ 513, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
207	THẠNH PHƯỚC 04	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.800	2.900	2.300
208	THẠNH PHƯỚC 05	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 621, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
209	THẠNH PHƯỚC 06	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
210	THẠNH PHƯỚC 07	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THẠNH PHƯỚC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
211	THẠNH PHƯỚC 09	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ	6.500	3.300	2.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			BẢN ĐỒ 4)			
212	THẠNH PHƯỚC 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 776, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CHÙA THANH SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.100	3.100	2.400
213	THẠNH PHƯỚC 14	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 455, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1079, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.100	3.100	2.400
214	THẠNH PHƯỚC 16	THẠNH PHƯỚC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1139, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 470 VÀ 423, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
215	THẠNH PHƯỚC 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1977, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
216	THẠNH PHƯỚC 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1764, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 328, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
217	THẠNH PHƯỚC 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 932, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.300	2.600
218	THẠNH PHƯỚC 24	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 12)	DƯ KHÁNH (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 12)	6.100	3.100	2.400
219	THẠNH PHƯỚC 26	HỒ THIÊN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.100	3.100	2.400
220	THẠNH PHƯỚC 27	HỒ THIÊN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.100	3.100	2.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 10)				
221	THẠNH PHƯỚC 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.100	3.100	2.400
222	THẠNH PHƯỚC 29	THẠNH PHƯỚC 28 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.100	3.100	2.400
223	ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 1A)	NGÃ 3 NHÀ BA CỬ; 1051 (6)	GIÁP THỬA 488 (6)	6.500	3.300	2.600
224	ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 2)	GIÁP THỬA 488 (6)	CẦU THẠNH PHƯỚC, 266 (6)	6.500	3.300	2.600
225	ĐĐT.THÁI HÒA 56 (ĐOẠN 2)	ÔNG THÊM; 938 (12)	439 (12)	7.000	3.500	2.800
226	ĐĐT.THÁI HÒA 83 (ĐOẠN 2)	1112 (09)	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 183 (08) - GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH	7.000	3.500	2.800
227	NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ĐOẠN 1)	ĐH. 417; 219 (04)	1377 (04)	7.900	4.000	3.200
228	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 08 (ĐOẠN 1)	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10);	HỒ VĂN HUỆ (TPK 09); 720 (13)	6.800	3.400	2.700
229	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 12 (ĐOẠN 2)	ÔNG NHĨ; 79 (12)	31 (12)	6.800	3.400	2.700
230	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 14	ĐH.403 (ÔNG GIỮ); 608 (9)	ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 11	6.800	3.400	2.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			(ÔNG THÁI); 1115 (9)			
231	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 15	ĐH.403 (ÔNG CHÍ); 34 (13)	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (BÀ TUYẾT); 30 (13) VÀ 84 (13)	6.800	3.400	2.700
232	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 38	ĐH.402 (ÔNG CU KY); 29 (14)	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (BÀ BE); 136 (14)	7.000	3.500	2.800
233	HỒ VĂN MÊN (TPK 39)	VÕ THỊ SÁU (ĐH.402); 1036 (16)	252 (15) VÀ 23 (15)	8.900	4.500	3.600
234	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (ĐOẠN 2)	71 (13)	ĐH.402; 1430 (9)	11.800	5.900	4.700
235	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 17	ĐH.402 (GÒ MÃ ĐÔNG); 1195 (9)	NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ÔNG ĐỘM); 368 (10)	6.800	3.400	2.700
236	TÂN ĐÀ (TPK 21)	ĐH.402 (ÔNG LỰC); 301 (7)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7; 84 (7)	7.400	3.700	3.000
237	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 27 (ĐOẠN 1)	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (CÔNG TY PHONG SƠN); 335 (4)	ÔNG SÁU LUÔI; 338 (4)	7.000	3.500	2.800
238	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 46	ĐT.746 (TRẠM Y TẾ); 61 (27)	ÔNG TUẤN; 807 (25)	6.800	3.400	2.700
239	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 55 (CN 06)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417) (CN06); 79 (5)	899 (2)	6.800	3.400	2.700

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH XÃ BÀU BÀNG, TP. HỒ CHÍ MINH	CẦU THAM RÓT- PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI	5.800	2.300	1.700
2	ĐT.750	NGÃ 3 TRỪ VĂN THỐ	RANH XÃ LONG HÒA	4.900	2.000	1.500
3	ĐT.750	NGÃ 3 BẰNG LĂNG, XÃ TRỪ VĂN THỐ, TP. HỒ CHÍ MINH	XÃ AN LONG, TP. HỒ CHÍ MINH	4.900	2.000	1.500
4	HỒ CHÍ MINH (ĐOẠN ĐÃ THÔNG TUYẾN)	RANH LONG TÂN (DẦU TIẾNG)	RANH TỈNH ĐỒNG NAI	3.100	1.200	900
5	TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3)	RANH TP. HỒ CHÍ MINH - RANH TỈNH ĐỒNG NAI	HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2	3.700	1.500	1.100
6	TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3)	HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2	RANH TỈNH ĐỒNG NAI - RANH TP. HỒ CHÍ MINH	3.700	1.500	1.100
7	TRỪ VĂN THỐ 126	TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU	THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NIÊN 3)		3.700	1.500	1.100
8	TRÙ VĂN THỐ 126	THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20	THỬA ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ QUYÊN	3.700	1.500	1.100
9	ĐH.614	ĐT.750	RANH XÃ LONG HÒA	4.100	1.600	1.200
10	ĐƯỜNG TỪ ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, XÃ TRÙ VĂN THỐ) ĐI ĐT.750 (XÃ CÂY TRƯỜNG II)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐT.750 (XÃ TRÙ VĂN THỐ)	3.200	1.300	1.000
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.400	1.800	1.300
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.700	1.500	1.100
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.000	1.600	1.200
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.400	1.400	1.000

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT – RANH XÃ BÀU BÀNG	RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ TRỪ VĂN THỐ	7.800	3.100	2.300
2	ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	NGÃ 3 BIA CHIẾN THẮNG BÀU BÀNG	6.100	2.400	1.800
3	ĐT.749C (ĐH.611)	NGÃ 3 BÀU BÀNG	RANH PHƯỜNG LONG NGUYỄN - RANH XÃ BÀU BÀNG	5.700	2.300	1.700
4	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG	KHU DÂN CƯ 5F, XÃ BÀU BÀNG	6.200	2.500	1.900
5	TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	7.000	2.800	2.100
6	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH PHƯỜNG LONG NGUYỄN - RANH XÃ BÀU BÀNG	4.600	1.800	1.400
7	ĐH.618 (ĐƯỜNG VÀO XÀ MÁCH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TIÊU HỌC LAI	ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	3.600	1.400	1.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		UYÊN)				
8	ĐH.618 (ĐƯỜNG VÀO XÀ MÁCH)	ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT – RANH XÃ BÀU BÀNG	3.100	1.200	900
9	ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	BIA BÀU BÀNG	RANH XÃ AN LONG	4.600	1.800	1.400
10	ĐT.750	RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG	RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ PHƯỚC HÒA	4.600	1.800	1.400
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.100	2.400	1.800
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.200	2.100	1.600
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT,	BỀ RỘNG MẶT		6.200	2.500	1.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI	ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN				
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.600	2.200	1.700

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐH.413	ĐT.746 (CẦU RẠCH RỎ)	SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUẢN)	6.100	2.400	1.800
2	ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIÊN KHU D)	ĐT.746 (NHÀ THỜ THƯỢNG PHÚC, LẠC AN)	6.100	2.400	1.800
3	ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH)	ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC)	ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH)	6.500	2.600	2.000
4	ĐH.437	ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA)	ĐH.414 (NGÃ 3 VĂN PHÒNG ÁP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN CŨ)	4.400	1.800	1.300
5	ĐT.746	RANH UYÊN HÙNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	HIỆU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIỆU LIÊM)	6.700	2.700	2.000
6	ĐT.746	HIỆU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19	RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ)	6.000	2.400	1.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		(HIẾU LIÊM)				
7	ĐT.746	NGÃ 3 CÂY CÂY	BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM	4.700	1.900	1.400
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ LẠC AN			7.000	2.800	2.100
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ THƯỜNG TÂN			8.000	3.200	2.400
10	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CŨ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỘC)	CẦU THỦ BIÊN	ĐH.411	6.100	2.400	1.800
11	HIẾU LIÊM 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 45)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 44)	4.200	1.700	1.300
12	HIẾU LIÊM 02	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 50)	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.600	1.800	1.400
13	HIẾU LIÊM 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 50)	HIẾU LIÊM 12 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.600	1.800	1.400
14	HIẾU LIÊM 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 50)	RANH LẠC AN CŨ (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 4)	4.600	1.800	1.400
15	HIẾU LIÊM 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 50)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 24 VÀ 137, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.200	1.700	1.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	HIẾU LIÊM 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 759, TỜ BẢN ĐỒ 50)	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.600	1.800	1.400
17	HIẾU LIÊM 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
18	HIẾU LIÊM 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
19	HIẾU LIÊM 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
20	HIẾU LIÊM 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
21	HIẾU LIÊM 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 02)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
22	HIẾU LIÊM 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 5)	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 1)	4.200	1.700	1.300
23	HIẾU LIÊM 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.200	1.700	1.300
24	HIẾU LIÊM 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.200	1.700	1.300
25	HIẾU LIÊM 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.600	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	HIẾU LIÊM 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 6)	HIẾU LIÊM 18 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.200	1.700	1.300
27	HIẾU LIÊM 18	HIẾU LIÊM 16 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐT.746 (BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM, THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.600	1.800	1.400
28	HIẾU LIÊM 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 9)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9)	4.600	1.800	1.400
29	HIẾU LIÊM 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 19)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.200	1.700	1.300
30	LẠC AN 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 34)	BẾN ĐÒ 6 ĐẸP (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 34)	4.600	1.800	1.400
31	LẠC AN 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 34)	NHÀ THỜ BIÊN HÀ (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.500	1.800	1.400
32	LẠC AN 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 35)	LẠC AN 05 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34)	4.600	1.800	1.400
33	LẠC AN 04	ĐT.746 (NGHĨA TRANG GIÁO XỨ MỸ VÂN, THỬA ĐẤT SỐ 968, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 34	4.600	1.800	1.400
34	LẠC AN 05	LẠC AN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 34	4.600	1.800	1.400
35	LẠC AN 06	LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ	LẠC AN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ	4.500	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		925, TỜ BẢN ĐỒ 33)	BẢN ĐỒ 35)			
36	LẠC AN 07	LẠC AN 04 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 32	4.600	1.800	1.400
37	LẠC AN 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1355, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
38	LẠC AN 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35	4.600	1.800	1.400
39	LẠC AN 10	ĐT.746 (CHỖ LẠC AN, THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 929, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
40	LẠC AN 11	ĐT.746 (NHÀ THỜ LỰC ĐIỀN, THỬA ĐẤT SỐ 829, TỜ BẢN ĐỒ 33)	SÔNG ĐỒNG NAI	4.500	1.800	1.400
41	LẠC AN 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
42	LẠC AN 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 12 (THỬA ĐẤT SỐ 1537, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
43	LẠC AN 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 743, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
44	LẠC AN 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1292, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 626, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
45		ĐT.746 (THỬA	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LẠC AN 16	ĐẤT SỐ 683, TỜ BẢN ĐỒ 33)	675, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
46	LẠC AN 16	THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33	LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
47	LẠC AN 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
48	LẠC AN 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 655, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
49	LẠC AN 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
50	LẠC AN 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 547, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1532, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
51	LẠC AN 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
52	LẠC AN 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
53	LẠC AN 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
54	LẠC AN 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
55	LẠC AN 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
56		ĐT.746 (THỬA	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LẠC AN 26	ĐẤT SỐ 336, TỜ BẢN ĐỒ 33)	458, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
57	LẠC AN 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 31 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
58	LẠC AN 28	LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 537, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 29 (THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
59	LẠC AN 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 310, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
60	LẠC AN 30	LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 32	4.600	1.800	1.400
61	LẠC AN 31	LẠC AN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 32)	4.600	1.800	1.400
62	LẠC AN 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
63	LẠC AN 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
64	LẠC AN 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
65	LẠC AN 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
66	LẠC AN 36	LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ	LẠC AN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ	4.600	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1184, TỜ BẢN ĐỒ 29)	BẢN ĐỒ 29)			
67	LẠC AN 37	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
68	LẠC AN 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
69	LẠC AN 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 1215, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
70	LẠC AN 40	LẠC AN 33 (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 1382, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
71	LẠC AN 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
72	LẠC AN 41A	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1222, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
73	LẠC AN 41B	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1163, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1124, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
74	LẠC AN 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
75	LẠC AN 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1065, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
76	LẠC AN 44	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 922, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
77	LẠC AN 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 923, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
78	LẠC AN 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 648, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
79	LẠC AN 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 620, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	1.800	1.400
80	LẠC AN 48	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 625, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
81	LẠC AN 49	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
82	LẠC AN 50	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 681, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
83	LẠC AN 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 541, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 512, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
84	LẠC AN 52	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 49 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
85	LẠC AN 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
86	LẠC AN 54	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
87	LẠC AN 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	1.800	1.400
88		LẠC AN 53	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LẠC AN 56	(THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 30)	216, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.500	1.800	1.400
89	LẠC AN 57	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC LẠC AN (THỬA ĐẤT SỐ 1742, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.500	1.800	1.400
90	LẠC AN 58	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
91	LẠC AN 59	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
92	LẠC AN 60	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 25)	LẠC AN 69	4.600	1.800	1.400
93	LẠC AN 61	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 10)	RANH XÃ HIẾU LIÊM (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 7)	4.600	1.800	1.400
94	LẠC AN 62	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 10	4.600	1.800	1.400
95	LẠC AN 63	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 22)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.600	1.800	1.400
96	LẠC AN 64	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 894, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400
97	LẠC AN 65	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 66 (THỬA ĐẤT 996, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.600	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
98	LẠC AN 66	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 816, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400
99	LẠC AN 67	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 705, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 1133, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400
100	LẠC AN 68	LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 11)	LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.600	1.800	1.400
101	LẠC AN 69	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.600	1.800	1.400
102	LẠC AN 71	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 975, TỜ BẢN ĐỒ 27)	TRAMBƠM ÁP 4 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
103	LẠC AN 72	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.600	1.800	1.400
104	LẠC AN 73	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
105	LẠC AN 74	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
106	LẠC AN 75	LẠC AN 74 (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
107		LẠC AN 36	LẠC AN 63 (THỬA			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LẠC AN 77	(THỬA ĐẤT SỐ 803, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.600	1.800	1.400
108	LẠC AN 78	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 7	4.600	1.800	1.400
109	LẠC AN 79	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
110	LẠC AN 80	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
111	LẠC AN 81	LẠC AN 82 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 11)	GÒ GÁO (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 27)	4.600	1.800	1.400
112	LẠC AN 82	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 27)	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
113	LẠC AN 83	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 843, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.600	1.800	1.400
114	LẠC AN 84	HIỆU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.200	1.700	1.300
115	LẠC AN 85	HIỆU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.200	1.700	1.300
116		ĐH.437 (VĂN PHÒNG ÁP GIÁP LẠC,	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LẠC AN 86	THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 47)	197, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
117	LẠC AN 87	LẠC AN 86 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
118	THƯỜNG TÂN 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.100	1.600
119	THƯỜNG TÂN 02	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 20)	RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.200	2.100	1.600
120	THƯỜNG TÂN 03	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 19)	DÒNG LÁI (THỬA ĐẤT SỐ 928, TỜ BẢN ĐỒ 19)	4.500	1.800	1.400
121	THƯỜNG TÂN 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.500	1.800	1.400
122	THƯỜNG TÂN 05	THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 10)	RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG, THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.500	1.800	1.400
123	THƯỜNG TÂN 06	THƯỜNG TÂN 02	RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG)	4.500	1.800	1.400
124	THƯỜNG TÂN 07	CÔNG ÔNG HUỖNH (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ 9)	RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 9)	4.500	1.800	1.400
125	THƯỜNG TÂN 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ	4.500	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 32)	26			
126	THƯỜNG TÂN 09	THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 736, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10	4.500	1.800	1.400
127	THƯỜNG TÂN 10	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.500	1.800	1.400
128	THƯỜNG TÂN 11	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.500	1.800	1.400
129	THƯỜNG TÂN 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 32)	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.500	1.800	1.400
130	THƯỜNG TÂN 13	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 21	4.500	1.800	1.400
131	THƯỜNG TÂN 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.500	1.800	1.400
132	THƯỜNG TÂN 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 555, TỜ BẢN ĐỒ 30)	MIẾU ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.100	1.600
133	THƯỜNG TÂN 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ	4.500	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			23			
134	THƯỜNG TÂN 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
135	THƯỜNG TÂN 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
136	THƯỜNG TÂN 20	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 23	5.200	2.100	1.600
137	THƯỜNG TÂN 21	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 22)	NGHĨA TRANG (THỬA ĐẤT SỐ 4007, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	1.800	1.400
138	THƯỜNG TÂN 22	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
139	THƯỜNG TÂN 23	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT 519, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
140	THƯỜNG TÂN 24	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 13)	NGHĨA TRANG ÁP 5 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.100	1.600
141	THƯỜNG TÂN 25	ĐT.746 (VĂN PHÒNG ÁP 5, THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THƯỜNG TÂN 19 (VĂN PHÒNG ÁP 6, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
142		THƯỜNG TÂN	THỬA ĐẤT SỐ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THƯỜNG TÂN 26	25 (THỬA ĐẤT 509, TỜ BẢN ĐỒ 13)	322, TỜ BẢN ĐỒ 14	4.500	1.800	1.400
143	THƯỜNG TÂN 27	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT 515, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 15	4.500	1.800	1.400
144	THƯỜNG TÂN 28	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.100	1.600
145	THƯỜNG TÂN 29	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.100	1.600
146	THƯỜNG TÂN 31	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 168, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.500	1.800	1.400
147	THƯỜNG TÂN 32	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT 844, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 27	4.500	1.800	1.400
148	TÂN MỸ 09	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.200	2.100	1.600
149	TÂN MỸ 10	ĐH.413 (MIẾU BÀ CÂY CÁM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	1.800	1.400
150	TÂN MỸ 11	TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
151	TÂN MỸ 12	ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUẢN)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)	4.500	1.800	1.400
152	HIỆU LIÊM 02 – NHÁNH 01	HIỆU LIÊM 02 (THỬA 114; TBĐ 50)	(THỬA 102; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
153	HIỆU LIÊM 02 – NHÁNH 02	HIỆU LIÊM 02 - NHÁNH 1 (THỬA 165; TBĐ 50)	ĐẤT ÔNG TẶNG (THỬA 1076; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
154	HIỆU LIÊM 04 – NHÁNH 1	HIỆU LIÊM 04 (THỬA 239; TBĐ 50)	HIỆU LIÊM 02 THỬA 1097; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
155	HIỆU LIÊM 04 – NHÁNH 2	HIỆU LIÊM 04 (THỬA 246; TBĐ 50)	ĐẤT ÔNG BÙI VĂN BÉ (THỬA 237; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
156	HIỆU LIÊM 04 – NHÁNH 3	HIỆU LIÊM 04 THỬA 255; TBĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 257; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
157	HIỆU LIÊM 04 – NHÁNH 4	HIỆU LIÊM 04 THỬA 261; TBĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 270; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
158	HIỆU LIÊM 04 – NHÁNH 5	HIỆU LIÊM 04 THỬA 366; TBĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 834; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
159	HIỆU LIÊM 04 – NHÁNH 6	HIỆU LIÊM 04 THỬA 554; TBĐ 50	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỬA 665; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
160	HIỆU LIÊM 14 - 16	HIỆU LIÊM 14 (THỬA 1124; TBĐ 5)	HIỆU LIÊM 16 (THỬA 306; TBĐ 6)	4.600	1.800	1.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
161	HIẾU LIÊM 19A	ĐT.746 THỬA 86; TBĐ 9	THỬA 87; TBĐ 9	4.600	1.800	1.400
162	HIẾU LIÊM 19B	ĐT.746 THỬA 497; TBĐ 8	THỬA 497 TBĐ 8	4.600	1.800	1.400
163	HIẾU LIÊM 19C	ĐT.746 THỬA 299; TBĐ 8	ĐẤT Ở THỬA 362; TBĐ 8	4.600	1.800	1.400
164	HIẾU LIÊM 19D	ĐT.746 THỬA 5; TBĐ 19	ĐẤT Ở THỬA 6; TBĐ 19	4.600	1.800	1.400
165	HIẾU LIÊM 19E	ĐT.746 THỬA 96; TBĐ 19	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỬA 104; TBĐ 19	4.600	1.800	1.400
166	HIẾU LIÊM 19F	ĐT.746 THỬA 486; TBĐ 11	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỬA 12; TBĐ 11	4.600	1.800	1.400
167	HIẾU LIÊM 11	GIÁP ĐT746 THỬA 88; TBĐ 51	VƯỜN CAO SU THỬA 274; TBĐ 51	4.200	1.700	1.300
168	LẠC AN 70	ĐẤT ÔNG TRỌNG (THỬA 124; TBĐ 11)	ĐẤT ÔNG THẮNG (THỬA 768; TBĐ 11)	4.600	1.800	1.400
169	LẠC AN 76	ĐƯỜNG LẠC AN 71 (ĐẤT ÔNG TƯ MINH, THỬA 203; TBĐ 11)	ĐẤT ÔNG NGUYỄN TRUNG NHÂN (THỬA 205; TBĐ 11)	4.600	1.800	1.400
170	THƯỜNG TÂN 15	THƯỜNG TÂN 14 (THỬA 285, TỜ 31)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA 909, TỜ BĐ 25)	4.500	1.800	1.400
171	THƯỜNG TÂN 30	GIÁP THƯỜNG TÂN 22 (THỬA 101, TỜ BẢN ĐỒ 14)	(THỬA 311, TỜ BẢN ĐỒ 14)	4.500	1.800	1.400
172		GIÁP ĐƯỜNG	NGHĨA TRANG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÂN MỸ 14	ĐH 414	NHÂN DÂN ÁP 1	5.200	2.100	1.600
173	TÂN MỸ 17	GIÁP ĐH 414	GIÁP CẦU SUỐI SÂU	5.200	2.100	1.600

(Xem tiếp Công báo điện tử số 80 + 81)